



yào pǐn

药品

Noun · medicaments

Example Sentences

zhè jiā yào diàn de yào pǐn fēi cháng qí quán
这家药店的药品非常齐全。

This pharmacy has a very complete range of medicaments.

qǐng àn shí fú yòng yào pǐn
请按时服用药品。

Please take the medicine on time

lǎo shī yòng tiān píng chēng liáng huà xué yào pǐn
老师用天平称量化学药品。

The teacher uses a balance to weigh chemicals.

Trace each character, then write the word on your own.

药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药
药										

品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										